

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/02/2025.

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quốc Vượng và bà Nguyễn Ngọc Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế -Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Yên Bái tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 346/2024/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 03/2025/TB-XX ngày 03/02/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1982.

- Bị đơn: Anh Trịnh Đình T1, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Chị T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh T1 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 10 năm 2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Phạm Thị Thu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Trịnh Đình T1 kết hôn ngày 04-4-2005 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi, không thể hòa hợp được. Mâu thuẫn đã được hai vợ chồng tự hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Đình T1.

- Về nuôi con: Chị T và anh Trịnh Đình T1 có 01 con chung là cháu Trịnh Thành V, sinh ngày 10-02-2006. Cháu V đã đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, các Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh T1 nhưng anh không đến Toà án làm việc và cũng không giao nộp cho Toà án văn bản nêu ý kiến của mình đối với việc giải quyết vụ án. Do đó không có quan điểm, ý kiến của anh T1 đối việc giải quyết vụ án để lưu trong hồ sơ vụ án. Do anh T1 cố ý không đến Toà án giải quyết việc ly hôn với chị T nên Toà án giải quyết vụ việc theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án “*Ly hôn*”. Bị đơn - anh Trịnh Đình T1 có hộ khẩu thường trú tại thôn H, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Căn cứ khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu T và anh Trịnh Đình T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, theo chị T những mâu thuẫn này không thể hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã báo gọi các bên đương sự đến làm việc, hoà giải, xong chỉ có chị T đến làm việc theo yêu cầu của Toà án, còn anh T1 mặc dù đã được Toà án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng cả quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không đến làm việc, anh T1 cũng không giao nộp cho Toà án văn bản trình bày ý kiến của mình về việc ly hôn. Qua đó thể hiện anh T1 không có thiện chí hoà giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó, có căn cứ cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con: Chị T và anh Trịnh Đình T1 có 01 con chung là cháu Trịnh Thành V, sinh ngày 10-02-2006. Cháu V đã đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về chia tài sản, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thu T được ly hôn với anh Trịnh Đình T1.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai số AA/2024/0001089 ngày 09-10-2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Thu T và anh Trịnh Đình T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TP. Yên Bái;
- Chi cục THADS TP. Yên Bái;
- UBND xã Tuy Lộc, TP. Yên Bái.
- Các đương sự (02);
- Lưu hồ sơ, TA, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Thủy